

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ THANH NỮA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 522/QĐ-UBND

Thanh Nưa, ngày 03 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025, chuyển nguồn năm 2024 sang đối với các phòng, ban và cơ quan, đơn vị thuộc xã sau sắp xếp, sáp nhập và thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp trên địa bàn xã Thanh Nưa năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THANH NỮA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 2359/QĐ-UBND, ngày 07/10/2025 của UBND tỉnh Điện Biên về việc điều chỉnh và giao dự toán thu, chi NSDP năm 2025, nguồn chuyển nguồn năm 2024 sang đối với các cơ quan đơn vị sau sắp xếp, sáp nhập và thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Nghị Quyết số 11/NQ-HĐND, ngày 31/10/2025 của HĐND xã Thanh Nưa về giao dự toán và phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2025, chuyển nguồn năm 2024 sang đối với các phòng, ban và cơ quan, đơn vị thuộc xã sau sắp xếp, sáp nhập và thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp trên địa bàn xã Thanh Nưa, năm 2025;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã Thanh Nưa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025, đối với các phòng, ban và cơ quan, đơn vị thuộc xã sau sắp xếp, sáp nhập và thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp trên địa bàn xã Thanh Nưa năm 2025. (Có biểu chi tiết kèm theo).

* **Nguồn kinh phí:** Ngân sách tỉnh giao tại Quyết định số 2359/QĐ-UBND, ngày 07/10/2025 của UBND tỉnh Điện Biên.

Điều 2. Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 được giao, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm quản lý, sử dụng và thanh, quyết toán nguồn kinh phí đảm bảo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng HĐND & UBND xã; Trưởng phòng Kinh tế xã; Trưởng phòng nghiệp vụ 3 – Kho bạc Nhà nước khu vực X; Trưởng các phòng, ban có tên tại Điều 1 và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (B/c);
- Sở Tài chính (B/c);
- TT: Đảng ủy, HĐND xã (B/c);
- Lãnh đạo UBND xã;
- Các ban HĐND xã;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Chu Văn Bách



BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2025 của UBND xã Thanh Nua)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Mã đơn vị sử dụng ngân sách	Tổng cộng	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán (Nguồn 12)	Kinh phí giao tự chủ, giao khoán (Nguồn 13)	Chi thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP (Nguồn 18)	Chi CTMTQG giảm nghèo bền vững	Chi CTMT, nhiệm vụ khác	Dự toán đã chi từ 01/01-30/06/2025 của 05 xã cũ và các phòng ban huyện chuyển về
	TỔNG CỘNG:		144.292.000.000	15.391.147.609	86.828.839.554	5.764.359.840	1.530.000.000	210.000.000	29.452.003.997
01	Văn phòng Đảng ủy	1143743	5.150.022.000	1.237.852.000	3.730.170.000	182.000.000			
02	Ủy ban MTTQ	1143736	5.260.443.000	1.045.286.000	4.119.291.000	95.866.000			
03	Văn phòng HĐND- UBND	1143686	8.905.360.000	1.130.250.000	7.597.000.000	178.110.000			
04	Phòng Kinh tế	1143740	35.107.954.000	2.769.385.109	1.052.973.894	93.591.000	1.530.000.000	210.000.000	29.452.003.997
05	Phòng Văn hóa - xã hội	1143741	8.388.831.000	6.607.071.000	1.681.853.000	99.907.000			
06	Trung tâm Phục vụ hành chính công	1143738	986.387.000	44.000.000	870.387.000	72.000.000			
07	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	1143739	977.159.000	642.285.000	290.874.000	44.000.000			
09	Trường Mầm Non Thanh Luông	1096016	4.840.818.000	85.159.500	4.416.873.300	338.785.200			
10	Trường Mầm Non Thanh Chấn	1096017	4.671.083.000	117.842.000	4.222.121.640	331.119.360			
11	Trường Mầm Non Thanh Hưng	1096018	5.630.704.000	129.859.000	5.121.175.320	379.669.680			
12	Trường Mầm Non Thanh Nua	1096014	4.033.155.000	111.780.000	3.646.556.040	274.818.960			
13	Trường Mầm Non Hua Thanh	1098031	5.338.603.000	327.592.500	4.720.550.980	290.459.520			
14	Trường Tiểu học Thanh Luông	1096001	6.401.454.000	78.550.000	5.884.603.280	438.300.720			

Handwritten signature

STT	Nội dung	Mã đơn vị sử dụng ngân sách	Tổng cộng	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán (Nguồn 12)	Kinh phí giao tự chủ, giao khoán (Nguồn 13)	Chi thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP (Nguồn 18)	Chi CTMTQG giảm nghèo bền vững	Chi CTMT, nhiệm vụ khác	Dự toán đã chi từ 01/01-30/06/2025 của 05 xã cũ và các phòng ban huyện chuyển về
	TỔNG CỘNG:		144.292.000.000	15.391.147.609	86.828.839.554	5.764.359.840	1.530.000.000	210.000.000	29.452.003.997
15	Trường Tiểu học Thanh Chấn	1096005	5.581.135.000	69.580.000	5.138.905.320	372.649.680			
16	Trường Tiểu học Thanh Hưng	1096006	7.123.887.000	89.090.000	6.557.998.600	476.798.400			
17	Trường Tiểu học Thanh Nưa	1095974	4.035.105.000	57.658.000	3.695.074.520	282.372.480			
18	Trường Tiểu học Hua Thanh	1095996	7.900.854.000	497.050.000	6.987.377.600	416.426.400			
19	Trường THCS Thanh Luông	1095946	5.212.299.000	82.027.500	4.765.512.300	364.759.200			
20	Trường THCS Thanh Chấn	1095947	4.140.472.000	70.417.500	3.753.705.220	316.349.280			
21	Trường THCS Thanh Hưng	1095948	4.670.061.000	40.500.000	4.271.456.760	358.104.240			
22	Trường THCS Thanh Nưa	1095945	4.820.565.000	157.912.500	4.304.379.780	358.272.720			
23	Kinh phí chưa phân bổ		2.826.649.000						
24	Dự phòng Ngân sách chưa phân bổ		2.289.000.000						



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO VĂN PHÒNG ĐẢNG ỦY NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 522/QĐ-UBND, ngày 03 tháng 11 năm 2025 của UBND xã Thanh Nưa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Mã đơn vị sử dụng ngân sách	Mã chương	Mã ngành kinh phí	Mã nguồn kinh phí	Chi thường xuyên	Ghi chú
		1143743					
	Tổng cộng:					5.150.022.000	
1	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán		819	351	12	1.237.852.000	
2	Kinh phí giao tự chủ, giao khoán		819	351	13	3.730.170.000	
3	Chi thường theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		819	351	18	182.000.000	

Handwritten signature/initials.



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 522/QĐ-UBND, ngày 03 tháng 11 năm 2025 của UBND xã Thanh Nua)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Mã đơn vị sử dụng ngân sách	Mã chương	Mã ngành kinh phí	Mã nguồn kinh phí	Chi thường xuyên	Ghi chú
		1143736					
	Tổng cộng:					5.260.443.000	
1	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán		820		12	1.045.286.000	
	Văn hóa thông tin			161		455.000.000	
	Quản lý nhà nước			361		590.286.000	
2	Kinh phí giao tự chủ, giao khoán		820	361	13	4.119.291.000	
3	Chi thường theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		820	361	18	95.866.000	

Handwritten signature



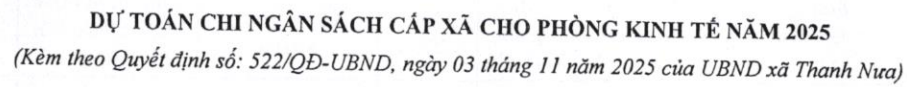
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO VĂN PHÒNG HĐND&UBND NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 522/QĐ-UBND, ngày 03 tháng 11 năm 2025 của UBND xã Thanh Nua)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Mã đơn vị sử dụng ngân sách	Mã chương	Mã ngành kinh phí	Mã nguồn kinh phí	Chi thường xuyên	Ghi chú
		1143686					
	TỔNG CỘNG:					8.905.360.000	
1	Quốc phòng		830			1.019.510.000	
-	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán			011	12	120.000.000	
-	Kinh phí giao tự chủ, giao khoán			011	13	891.000.000	
-	Quỹ tiền thưởng			011	18	8.510.000	
2	An ninh		830			1.372.000.000	
-	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán			041	12	30.000.000	
-	Kinh phí giao tự chủ, giao khoán			041	13	1.342.000.000	
3	Chi quản lý hành chính		830			6.513.850.000	
-	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán			341	12	980.250.000	
-	Kinh phí giao tự chủ, giao khoán			341	13	5.364.000.000	
-	Chi thường theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP			341	18	169.600.000	

UK



STT	Nội dung	Mã đơn vị sử dụng ngân sách	Mã chương	Mã ngành kinh phí	Mã nguồn kinh phí	Mã CTMT	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG giảm nghèo bền vững	Chi CTMT, nhiệm vụ khác	Tổng cộng	Ghi chú
		1143740									
	TỔNG CỘNG:						3.915.950.003	1.530.000.000	210.000.000	35.107.954.000	
I	Kinh phí giao tự chủ, giao khoán		831		13		1.052.973.894			1.052.973.894	
1	Quản lý nhà nước			341	13		1.052.973.894			1.052.973.894	
II	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán		831		12		2.769.385.109		210.000.000	2.979.385.109	
1	Sự nghiệp môi trường						957.000.000			957.000.000	
-	Thu gom, xử lý rác thải			261	12		957.000.000			957.000.000	
2	Sự nghiệp kinh tế		831				363.385.109			363.385.109	
*	Sự nghiệp nông nghiệp			281	12		53.385.109			53.385.109	
-	Khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai (mưa lũ) gây ra ngày 21/8/2024 trên địa xã						53.385.109			53.385.109	
*	Sự nghiệp giao thông			292	12		280.000.000			280.000.000	
-	Công trình khắc phục, đảm bảo giao thông đoạn tuyến từ ngã ba rẽ vào trụ sở xã Thanh Nua kết nối tuyến nhánh 1 (Đường động lực) và đoạn tuyến từ bản Nậm Ty 2 đến bản Nậm ty 1 xã Thanh Nua						280.000.000			280.000.000	
*	Sự nghiệp kinh tế khác			332	12		30.000.000			30.000.000	
-	Kinh phí đo đạc bổ sung và đo đạc chỉnh lý để phục vụ lập phương án điều chỉnh bổ sung đối với các trường hợp có sai sót thuộc dự án: Dồn điền đổi thửa đất sản xuất nông nghiệp xã Thanh Hưng.						30.000.000			30.000.000	
3	Quản lý nhà nước		831		12		1.214.000.000			1.214.000.000	
-	Sửa chữa, nâng cấp Trụ sở Đảng uỷ - HĐND - UBND xã Thanh Nua						1.000.000.000			1.000.000.000	
-	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán			341	12		214.000.000			214.000.000	
4	Đảm bảo xã hội		831		12		235.000.000		210.000.000	445.000.000	
-	Kinh phí thực hiện Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát			398	12				210.000.000	210.000.000	
-	Tiền điện hộ nghèo			398	12		235.000.000			235.000.000	
III	Chi thường theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		831	341	18		93.591.000			93.591.000	
IV	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (vốn sự nghiệp)		831					1.530.000.000		1.530.000.000	
1	Dự án 2: Đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			281	12	10472		1.039.000.000		1.039.000.000	

STT	Nội dung	Mã đơn vị sử dụng ngân sách	Mã chương	Mã ngành kinh phí	Mã nguồn kinh phí	Mã CTMT	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG giảm nghèo bền vững	Chi CTMT, nhiệm vụ khác	Tổng cộng	Ghi chú
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			281	12	10473		430.000.000		430.000.000	
-	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng							430.000.000		430.000.000	
3	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			098	12	10477		61.000.000		61.000.000	
-	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá							61.000.000		61.000.000	
V	Dự toán đã chi từ 01/01-30/06/2025 của 03 xã cũ và TTCT huyện chuyển về									29.452.003.997	Có phụ biểu chi tiết kèm theo



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 522/QĐ-UBND, ngày 03 tháng 11 năm 2025 của UBND xã Thanh Nua)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Mã đơn vị sử dụng ngân sách	Mã chương	Mã ngành kinh phí	Mã nguồn kinh phí	Chi thường xuyên, nhiệm vụ khác	Ghi chú
		1143741					
	TỔNG CỘNG:					8.388.831.000	
1	Kinh phí giao tự chủ, giao khoán		832		13	1.681.853.000	
-	Quản lý nhà nước			341	13	1.163.413.000	
-	Chi cho các hội			362	13	42.540.000	
-	Lương hưu, BHYT cho cán bộ xã già yếu nghỉ việc			374	13	475.900.000	
2	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán		832		12	6.607.071.000	
-	Sự nghiệp đào tạo			085	12	247.259.600	
-	Sự nghiệp giáo dục			098	12	339.805.000	
-	Sự nghiệp Văn hóa			161	12	112.000.000	
-	Quản lý nhà nước			341	12	251.966.000	
-	Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác			398	12	5.656.040.400	
3	Chi thường theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		832	341	18	99.907.000	

Chữ ký



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG
NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số: 522/QĐ-UBND, ngày 03 tháng 11 năm 2025 của UBND xã Thanh Nua)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Mã đơn vị sử dụng ngân sách	Mã chương	Mã ngành kinh phí	Mã nguồn kinh phí	Chi thường xuyên	Ghi chú
		1143738					
	TỔNG CỘNG:					986.387.000	
1	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán		833	341	12	44.000.000	
2	Kinh phí giao tự chủ, giao khoán		833	341	13	870.387.000	
3	Chi thường theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		833	341	18	72.000.000	

Uro



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 522/QĐ-UBND, ngày 03 tháng 11 năm 2025 của UBND xã Thanh Nua)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Mã đơn vị sử dụng ngân sách	Mã chương	Mã nguồn kinh phí	Mã ngành kinh phí	Số tiền	Ghi chú
		1143739					
	TỔNG CỘNG:					977.159.000	
1	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán		821	12		642.285.000	
-	Sự nghiệp văn hóa				161	598.720.000	
-	Sự nghiệp truyền thanh truyền hình				191	20.000.000	
-	Sự nghiệp thể thao				221	23.565.000	
2	Kinh phí giao tự chủ, giao khoán		821	13	161	290.874.000	
3	Chi thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		821	18	161	44.000.000	

Handwritten signature



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO CẤP MẦM NON NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 522/QĐ-UBND, ngày 03 tháng 11 năm 2025 của UBND xã Thanh Nưa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh phí	Mã nguồn kinh phí	Tổng cộng	Trường Mầm Non Thanh Luông	Trường Mầm Non Thanh Chăn	Trường Mầm Non Thanh Hưng	Trường Mầm Non Thanh Nưa	Trường Mầm Non Hua Thanh
	Mã quan hệ ngân sách					1096016	1096017	1096018	1096014	1098031
	TỔNG CỘNG:				24.514.363.000	4.840.818.000	4.671.083.000	5.630.704.000	4.033.155.000	5.338.603.000
1	Kinh phí giao tự chủ, giao khoán	822	071	13	22.127.277.280	4.416.873.300	4.222.121.640	5.121.175.320	3.646.556.040	4.720.550.980
2	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán	822	071	12	772.233.000	85.159.500	117.842.000	129.859.000	111.780.000	327.592.500
-	Hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP				251.120.000	11.200.000	16.800.000	13.760.000	26.560.000	182.800.000
-	Hỗ trợ theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP				248.403.000	24.059.500	28.932.000	32.099.000	35.320.000	127.992.500
-	Hỗ trợ theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP				-					
-	Hỗ trợ theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP				4.910.000		4.910.000			
-	Hỗ trợ theo Thông tư 42/2013/TTLT				-					
-	Kinh phí đo đạc, cắm mốc chỉ giới quy hoạch, cấp GCN QSDĐ trụ sở các trường				267.800.000	49.900.000	67.200.000	84.000.000	49.900.000	16.800.000
3	Chi thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	822	071	18	1.614.852.720	338.785.200	331.119.360	379.669.680	274.818.960	290.459.520

Chữ ký



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO CẤP TIỂU HỌC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 522/QĐ-UBND, ngày 03 tháng 11 năm 2025 của UBND xã Thanh Nua)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh phí	Mã nguồn kinh phí	Tổng cộng	Trường Tiểu học Thanh Luông	Trường Tiểu học Thanh Chấn	Trường Tiểu học Thanh Hưng	Trường Tiểu học Thanh Nua	Trường Tiểu học Hua Thanh
	Mã quan hệ ngân sách					1096001	1096005	1096006	1095974	1095996
	TỔNG CỘNG:				31.042.435.000	6.401.454.000	5.581.135.000	7.123.887.000	4.035.105.000	7.900.854.000
1	Kinh phí giao tự chủ, giao khoán	822	072	13	28.263.959.320	5.884.603.280	5.138.905.320	6.557.998.600	3.695.074.520	6.987.377.600
2	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán	822	072	12	791.928.000	78.550.000	69.580.000	89.090.000	57.658.000	497.050.000
-	Hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP				-					-
-	Hỗ trợ theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP				368.200.000	28.650.000	29.250.000	22.600.000	31.500.000	256.200.000
-	Hỗ trợ theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP				223.870.000					223.870.000
-	Hỗ trợ theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP				22.458.000		6.550.000	6.550.000	9.358.000	
-	Hỗ trợ theo Thông tư 42/2013/TTLT				60.300.000		16.980.000	26.340.000		16.980.000
-	Kinh phí đo đạc, cắm mốc chỉ giới quy hoạch, cấp GCN QSDĐ trụ sở các trường				117.100.000	49.900.000	16.800.000	33.600.000	16.800.000	
3	Chi thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	822	072	18	1.986.547.680	438.300.720	372.649.680	476.798.400	282.372.480	416.426.400

Chức vụ



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 522/QĐ-UBND, ngày 03 tháng 11 năm 2025 của UBND xã Thanh Nua)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Mã chương	Mã ngành kinh phí	Mã nguồn kinh phí	Tổng cộng	Trường THCS Thanh Luông	Trường THCS Thanh Chấn	Trường THCS Thanh Hưng	Trường THCS Thanh Nua
	Mã quan hệ ngân sách								
	TỔNG CỘNG:				18.843.397.000	5.212.299.000	4.140.472.000	4.670.061.000	4.820.565.000
1	Kinh phí giao tự chủ, giao khoán	822	073	13	17.095.054.060	4.765.512.300	3.753.705.220	4.271.456.760	4.304.379.780
2	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán	822	073	12	350.857.500	82.027.500	70.417.500	40.500.000	157.912.500
-	Hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP				-				
-	Hỗ trợ theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP				258.197.500	65.227.500	28.157.500	23.700.000	141.112.500
-	Hỗ trợ theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP				-				
-	Hỗ trợ theo Thông tư 42/2013/TTLT				25.460.000		25.460.000		
-	Kinh phí đo đạc, cắm mốc chỉ giới quy hoạch, cấp GCN QSDĐ trụ sở các trường				67.200.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000
3	Chi thường theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	822	073	18	1.397.485.440	364.759.200	316.349.280	358.104.240	358.272.720

[Handwritten signature]